CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY HẢI PHÒNG

NGUYỄN XUÂN PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Phát	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Ninh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên (từ ngày 24/4/2024)
Ông Đỗ Văn Thuận	Thành viên (trước ngày 24/4/2024)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2024)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Xuân Phát - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Công ty,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẢM BẢO GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY HẢI PHÒNG

Nguyễn Xuân Phát
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

anviet
Certified Public Accountants
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
E anviet.hp@anvietcpa.com T (84-225) 3842430 W anvietcpa.com

Số: 23/2025/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/3/2025, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty ghi nhận số tiền phải trả cho ngân sách Nhà nước đối với phần chênh lệch giữa giá thu dịch vụ qua bến phà Gót - Cái Viềng và quyết toán dịch vụ với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng về doanh thu dịch vụ của năm 2019 là 12.347.155.197 VND và năm 2022 là 24.740.693.403 VND vào báo cáo tài chính năm 2022, của năm 2023 là 19.920.367.825 VND vào báo cáo tài chính năm 2023. Việc ghi nhận khoản phải trả này chưa phù hợp với quy định theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp. Nếu Công ty thực hiện theo các quy định nêu trên, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ tăng thêm lần lượt là

11.401.643.285 VND và 45.606.573.140 VND, chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác sẽ giảm đi 19.371.622.145 VND (sau khi bù trừ với phần phát sinh giá thu dịch vụ qua bến phà Gót - Cái Viềng (từ ngày 01/3/3024 chuyển sang bến phà Đồng Bài - Cái Viềng) và quyết toán dịch vụ với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng về doanh thu dịch vụ của năm 2024 phải thu lại 548.745.680 VND) và Phải thu ngắn hạn khác sẽ tăng thêm 37.087.848.600 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thuỷ Hải Phòng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Vũ Hoài Nam	**Nguyễn Thị Hoài Thu**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1436-2023-055-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2461-2023-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**58.431.246.099**	**84.439.634.533**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**33.315.589.973**	**45.930.312.697**
1. Tiền	111		10.315.589.973	7.930.312.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	38.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**25.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**6.1**	10.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.786.889.583**	**10.906.387.741**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	17.351.409.908	17.946.764.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.837.000.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**8**	1.399.213.235	660.733.092
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**9**	(7.800.733.560)	(7.731.109.362)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.236.365.040**	**2.519.917.274**
1. Hàng tồn kho	141	**11**	1.236.365.040	2.519.917.274
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.092.401.503**	**83.016.821**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**17.2**	1.092.401.503	83.016.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.783.293.832**	**9.691.945.868**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.949.070.315**	**2.297.109.692**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**16**	1.949.070.315	2.297.109.692
- Nguyên giá	*222*		*52.385.610.922*	*52.342.323.885*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(50.436.540.607)*	*(50.045.214.193)*
II. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**5.334.856.183**	**5.417.307.559**
- Nguyên giá	231		6.095.093.333	6.095.093.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(760.237.150)	(677.785.774)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**44.965.474**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**13**	44.965.474	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**371.909.265**	**371.909.265**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	**6.2**	800.000.000	800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	**6.2**	(428.090.735)	(428.090.735)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**82.492.595**	**1.605.619.352**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**12**	82.492.595	1.605.619.352
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**66.214.539.931**	**94.131.580.401**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**27.912.469.545**	**52.241.959.780**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.912.469.545**	**52.241.959.780**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	4.144.198.022	2.536.381.181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.000.000	30.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**17.1**	135.268.982	951.188.815
4. Phải trả người lao động	314		2.003.037.852	3.270.913.967
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**18**	330.887.091	19.489.297
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**19**	21.093.526.959	45.502.317.810
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		175.550.639	(68.331.290)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**38.302.070.386**	**41.889.620.621**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**38.302.070.386**	**41.889.620.621**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**20**	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	**20**	608.988.692	331.060.696
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**20**	1.693.081.694	5.558.559.925
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.693.081.694*	*5.558.559.925*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**66.214.539.931**	**94.131.580.401**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đỗ Thị Lan Phương	Bùi Thị Ninh	Nguyễn Xuân Phát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**69.643.168.231**	**60.997.481.452**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**69.643.168.231**	**60.997.481.452**
4. Giá vốn hàng bán	11	**22**	61.200.632.324	47.725.815.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**8.442.535.907**	**13.271.665.855**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**23**	2.002.432.338	2.369.773.733
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**24**	8.378.009.321	8.827.021.459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**2.066.958.924**	**6.814.418.129**
11. Thu nhập khác	31	**25**	155.587.313	272.036.874
12. Chi phí khác	32	**26**	71.617.296	82.694.126
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**83.970.017**	**189.342.748**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.150.928.941**	**7.003.760.877**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**28**	457.847.247	1.445.200.952
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.693.081.694**	**5.558.559.925**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**470**	**677**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đỗ Thị Lan Phương	Bùi Thị Ninh	Nguyễn Xuân Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***2.150.928.941***	***7.003.760.877***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**14,16**	473.777.790	593.355.622
- Các khoản dự phòng	03	**9**	69.624.198	241.923.740
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	**23**	(2.002.432.338)	(2.463.477.437)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***691.898.591***	***5.375.562.802***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.204.663.691)	8.564.150.863
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.283.552.234	75.083.736
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(23.064.877.029)	6.717.129.445
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.523.126.757	2.901.990.838
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**17**	(1.974.042.852)	(1.344.345.323)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.876.750.000)	(137.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(27.621.755.990)***	***22.152.072.361***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88.252.511)	(61.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	93.703.704
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.247.585.307	1.985.647.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***17.159.332.796***	***(7.982.466.772)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.152.299.530)	(183.137.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.152.299.530)***	***(183.137.185)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(12.614.722.724)**	**13.986.468.404**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**45.930.312.697**	**31.943.844.293**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**5**	**33.315.589.973**	**45.930.312.697**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đỗ Thị Lan Phương	Bùi Thị Ninh	Nguyễn Xuân Phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 225 Tân Hà, Phường Lãm Hà (từ ngày 01/01/2025 là Phường Đồng Hòa), Quận Kiến An, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng theo Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 09/9/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200149102 ngày 30/6/2010 và thay đổi lần thứ tư ngày 12/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Công ty đang trong quá trình thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ năm.

Vốn điều lệ là 36.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 260 người (tại ngày 01/01/2024 là 242 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý luồng, hành lang an toàn giao thông đường thủy nội địa; dịch vụ điều tiết giao thông phục vụ thi công các công trình cầu vượt sông và các công trình đường thủy nội địa; bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, quản lý biển báo hiệu giao thông đường thủy; quản lý, khai thác, đảm bảo giao thông cầu phao, bến phà; dịch vụ logistics;
- Thanh thải chướng ngại vật, hoạt động cứu hộ đường sông;
- Lắp đặt cầu phao, phao tiêu báo hiệu;
- Xây dựng, nâng cấp, cải tạo công trình giao thông đường thủy, âu, kè; xây dựng và cải tạo các công trình điện hạ thế, điện dân dụng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường thủy, kho bãi;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc của Công ty:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường	Khu Công nghiệp Lãm Hà, Phường Quán Trữ, Quận Kiến An, Hải Phòng	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường (chiếm 40% vốn điều lệ, tỷ lệ vốn thực góp là 40,39%, tương ứng 800.000.000 VND) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Phú Cường là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2018 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán. Công ty không thu thập được tài liệu cần thiết có liên quan để xem xét đối với khoản dự phòng đầu tư này tại thời điểm 31/12/2024.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện các dịch vụ về điều tiết giao thông đường thủy, đến ngày 31/12/2024, các dịch vụ này đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu và xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng giá trị còn lại chia (:) cho thời gian hữu dụng còn lại. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 19
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 08

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và nhà nghỉ tại Khu 4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, nhà nghỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đóng mới tàu CT-2420 để phục vụ cho mục đích kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa nhà kho và các công trình phụ trợ được ghi nhận theo thực tế phát sinh và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: tiền điện, cước điện thoại và chi phí hệ thống phòng cháy chữa cháy cho các phà.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đối với dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến Gót - Cái Viềng được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua bến phà Gót - Cái Viềng (từ ngày 01/3/3024 chuyển sang bến phà Đồng Bài - Cái Viềng) từng năm với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao tài sản hoạt động trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 8, 10, 31.

5. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	247.533.856	1.015.220.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.068.056.117	6.915.091.939
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	**33.315.589.973**	**45.930.312.697**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Khu vực Cát Hải Bắc Hải Phòng	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024 VND			01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	800.000.000	(428.090.735)		800.000.000	(428.090.735)	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Xây dựng Giao thông Phú Cường	40,39	40	40	1.980.630.650	800.000.000	(428.090.735)	
Cộng				**1.980.630.650**	**800.000.000**	**(428.090.735)**	

Công ty không xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**17.351.409.908**	**17.946.764.011**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.512.345.034	11.847.218.362
Công ty TNHH Đầu tư đường ven biển Hải Phòng	*3.762.197.000*	*3.762.197.000*
Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH MTV	*3.392.051.034*	*1.770.775.362*
Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	*2.317.483.000*	*4.273.632.000*
Đoạn quản lý Đường thủy nội địa Quảng Nam	*2.040.614.000*	*2.040.614.000*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.839.064.874	6.099.545.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**1.399.213.235**	-	**660.733.092**	-
Lãi tiền gửi	344.657.990	-	589.810.959	-
Thuế TNCN của người lao động	-	-	46.100.815	-
Ký cược, ký quỹ	1.050.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng Giao thông Phú Cường	3.978.000	-	-	-
Phải thu khác	577.245	-	24.821.318	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(7.731.109.362)	(7.489.185.622)
Trích lập dự phòng	(69.624.198)	(241.923.740)
Số dư cuối năm	**(7.800.733.560)**	**(7.731.109.362)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(7.770.733.560)	(7.701.109.362)
- Trả trước cho người bán	(30.000.000)	(30.000.000)

10. NỢ XẤU

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	**9.190.605.472**	**1.389.871.912**	**9.190.605.472**	**1.459.496.110**
Đoạn quản lý Đường thủy nội địa Quảng Nam	2.040.614.000	-	2.040.614.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*2.040.614.000*	-	*2.040.614.000*	-
Tổng công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải Miền Bắc - Công ty TNHH MTV	1.770.775.362	-	1.770.775.362	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*1.770.775.362*	-	*1.770.775.362*	-
Công ty CP Cầu 11 Thăng Long	526.539.260	-	526.539.260	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*526.539.260*	-	*526.539.260*	-
Công ty CP Xây dựng VINASHIN	413.320.000	-	413.320.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*413.320.000*	-	*413.320.000*	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu 75	632.559.000	-	632.559.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*632.559.000*	-	*632.559.000*	-
Công ty CP Xây dựng Giao thông Phú Cường	813.190.000	-	813.190.000	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*813.190.000*	-	*813.190.000*	-
Công ty CP Quản lý đường sông số 8	1.559.329.650	1.360.032.970	1.559.329.650	1.360.032.970
Thời gian quá hạn: từ 02 đến 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*1.559.329.650*	*1.360.032.970*	*1.559.329.650*	*1.360.032.970*
Các đối tượng khác	1.434.278.200	29.838.942	1.434.278.200	99.463.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	487.373.595	-	358.378.739	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	748.991.445	-	2.161.538.535	-
Cộng	**1.236.365.040**	**-**	**2.519.917.274**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	**82.492.595**	**1.605.619.352**
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	82.492.595	1.605.619.352

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**-**	**-**
Tăng trong năm	**1.193.250.830**	**-**
Mua sắm	536.999.959	-
Sửa chữa lớn	656.250.871	-
Giảm trong năm	**1.148.285.356**	**-**
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	1.148.285.356	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**44.965.474**	**-**

(*) Chi tiết:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Đóng mới tàu CT-2420	44.965.474	-
Cộng	**44.965.474**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Tại 01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại 31/12/2024
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	**6.095.093.333**	**-**	**-**	**6.095.093.333**
Quyền sử dụng đất	4.033.809.000	-	-	4.033.809.000
Nhà	2.061.284.333	-	-	2.061.284.333
Giá trị hao mòn lũy kế	**677.785.774**	**82.451.376**	**-**	**760.237.150**
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	677.785.774	82.451.376	-	760.237.150
Giá trị còn lại	**5.417.307.559**			**5.334.856.183**
Quyền sử dụng đất	4.033.809.000			4.033.809.000
Nhà	1.383.498.559			1.301.047.183

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**4.144.198.022**	**4.144.198.022**	**2.536.381.181**	**2.536.381.181**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.510.273.767	3.510.273.767	1.981.711.112	1.981.711.112
Công ty CP Quản lý đường sông số 8	*1.450.554.830*	*1.450.554.830*	*1.450.554.830*	*1.450.554.830*
Công ty TNHH BayView Cát Bà	*1.323.000.000*	*1.323.000.000*	-	-
Công ty TNHH Sửa chữa và Đóng mới phương tiện thủy 81	*736.718.937*	*736.718.937*	*531.156.282*	*531.156.282*
Phải trả cho các đối tượng khác	633.924.255	633.924.255	554.670.069	554.670.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	**7.515.962.309**	**245.084.672**	**44.426.185.995**	**155.090.909**	**52.342.323.885**
Tăng trong năm	**-**	**43.287.037**	**-**	**-**	**43.287.037**
Mua sắm	-	43.287.037	-	-	43.287.037
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại ngày 31/12/2024	**7.515.962.309**	**288.371.709**	**44.426.185.995**	**155.090.909**	**52.385.610.922**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	**5.930.843.575**	**219.116.930**	**43.835.577.010**	**59.676.678**	**50.045.214.193**
Tăng trong năm	**247.098.433**	**13.453.591**	**117.138.034**	**13.636.356**	**391.326.414**
Khấu hao trong năm	247.098.433	13.453.591	117.138.034	13.636.356	391.326.414
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại ngày 31/12/2024	**6.177.942.008**	**232.570.521**	**43.952.715.044**	**73.313.034**	**50.436.540.607**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	**1.585.118.734**	**25.967.742**	**590.608.985**	**95.414.231**	**2.297.109.692**
Tại ngày 31/12/2024	**1.338.020.301**	**55.801.188**	**473.470.951**	**81.777.875**	**1.949.070.315**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 và 01/01/2024 là 44.322.967.364 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	430.145.963	2.765.576.659	3.060.453.640	135.268.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	521.042.852	457.847.247	1.974.042.852	(995.152.753)
Thuế thu nhập cá nhân	(83.016.821)	78.404.692	92.636.621	(97.248.750)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	185.234.500	185.234.500	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.695.163	3.695.163	-
Cộng	**868.171.994**	**3.490.758.261**	**5.316.062.776**	**(957.132.521)**
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	951.188.815			135.268.982
17.2 Phải thu	83.016.821			1.092.401.503

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**330.887.091**	**19.489.297**
Dịch vụ EK Cloud	-	13.800.000
Tiền điện, cước điện thoại	30.887.091	5.689.297
Hệ thống phòng cháy chữa cháy cho các phà	300.000.000	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**21.093.526.959**	**45.502.317.810**
Nhận ký quỹ, ký cược	115.162.409	52.459.417
Cổ tức phải trả	58.913.635	51.213.165
Phải trả cho ngân sách Nhà nước về phần chênh lệch giữa giá thu dịch vụ qua phà Gót - Cái Viềng và quyết toán dịch vụ với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng	19.371.622.145	44.661.061.228
Năm 2022	-	*24.740.693.403*
Năm 2023	*19.920.367.825*	*19.920.367.825*
Năm 2024	*(548.745.680)*	-
Các khoản phải trả khác	1.547.828.770	737.584.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**36.000.000.000**	**315.476.039**	**311.693.157**	**36.627.169.196**
Tăng trong năm trước	-	**15.584.657**	**5.558.559.925**	**5.574.144.582**
Lãi trong năm	-	-	5.558.559.925	5.558.559.925
Phân phối lợi nhuận	-	15.584.657	-	15.584.657
Giảm trong năm trước	-	-	**311.693.157**	**311.693.157**
Phân phối lợi nhuận	-	-	311.693.157	311.693.157
Số đầu năm nay	**36.000.000.000**	**331.060.696**	**5.558.559.925**	**41.889.620.621**
Tăng trong năm nay	-	**277.927.996**	**1.693.081.694**	**1.971.009.690**
Lãi trong năm	-		1.693.081.694	1.693.081.694
Phân phối lợi nhuận	-	277.927.996	-	277.927.996
Giảm trong năm nay	-	-	**5.558.559.925**	**5.558.559.925**
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.558.559.925	5.558.559.925
Số cuối năm nay	**36.000.000.000**	**608.988.692**	**1.693.081.694**	**38.302.070.386**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Cổ đông Nhà nước	23.400.000.000	23.400.000.000	23.400.000.000	23.400.000.000
Các cổ đông khác	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000	12.600.000.000
Cộng	**36.000.000.000**	**36.000.000.000**	**36.000.000.000**	**36.000.000.000**

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	**5.558.559.925**	**311.693.157**
Tăng trong năm	**1.693.081.694**	**5.558.559.925**
Lãi trong năm	1.693.081.694	5.558.559.925
Giảm trong năm	**5.558.559.925**	**311.693.157**
Chia cổ tức	2.160.000.000	180.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	277.927.996	15.584.657
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.120.631.929	116.108.500
Tại ngày 31/12	**1.693.081.694**	**5.558.559.925**

CỔ PHIẾU	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.600.000*	*3.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*3.600.000*	*3.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu hoạt động dịch vụ Phà Gót	61.552.797.950	54.863.613.851
Doanh thu quản lý bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thuỷ nội địa	7.926.733.917	5.837.685.783
Doanh thu các hoạt động khác	163.636.364	296.181.818
Cộng	**69.643.168.231**	**60.997.481.452**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hoạt động dịch vụ Phà Gót	51.920.908.013	40.113.188.232
Giá vốn quản lý bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thuỷ nội địa	9.197.272.935	7.461.175.989
Giá vốn các hoạt động khác	82.451.376	151.451.376
Cộng	**61.200.632.324**	**47.725.815.597**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	2.002.432.338	2.369.773.733
Cộng	**2.002.432.338**	**2.369.773.733**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.748.731.061	5.792.844.870
Dự phòng phải thu khó đòi	69.624.198	241.923.740
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.559.654.062	2.792.252.849
Cộng	**8.378.009.321**	**8.827.021.459**

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	103.703.704
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(10.000.000)
Thu từ thanh lý phế liệu sửa chữa phà	113.167.313	178.333.170
Khoản bồi thường tiền thuê đất từ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cát Hải	42.420.000	-
Cộng	**155.587.313**	**272.036.874**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế	695.163	31.104.335
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	10.849.050
Các khoản khác	70.922.133	40.740.741
Cộng	**71.617.296**	**82.694.126**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.132.153.262	10.762.288.296
Chi phí nhân công	32.717.779.136	32.790.851.907
Chi phí khấu hao	473.777.790	593.355.622
Chi phí khác	20.772.760.169	12.164.417.491
Cộng	**68.096.470.357**	**56.310.913.316**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**2.150.928.941**	**7.003.760.877**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***138.307.296***	***101.453.385***
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	66.690.000	59.500.000
Các khoản bị phạt	695.163	31.104.335
Chi phí không được trừ khác	70.922.133	10.849.050
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**2.289.236.237**	**7.105.214.262**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	457.847.247	1.421.042.852
Điều chỉnh thuế TNDN của năm 2021, 2022 (7)	-	24.158.100
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	**457.847.247**	**1.445.200.952**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	**1.693.081.694**	**5.558.559.925**
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	*3.120.631.929*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	**1.693.081.694**	**2.437.927.996**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**470**	**677**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2023 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

31. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Xuân Phát	Chủ tịch HĐQT	369.172.144	311.993.790
Ông Đỗ Văn Thuận	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (trước ngày 01/01/2024)	-	311.861.538
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2024)	320.823.673	222.694.338
Bà Bùi Thị Ninh	Thành viên HĐQT	313.667.755	292.309.957
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên HĐQT	67.014.000	53.550.000
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên HĐQT	284.301.363	244.044.265
Bà Phạm Thị Ngọc Hoa	Trưởng Ban Kiểm soát	180.622.046	138.612.297
Bà Vũ Thuỳ Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	208.618.641	220.699.449
Ông Giang Ngọc Tân	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 23/6/2023)	199.613.742	129.735.500
Cộng		**1.943.833.364**	**1.925.501.134**

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà và bộ phận cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	6.334.008.103	5.334.856.183	11.668.864.286
Tài sản không phân bổ			54.545.675.645
Cộng			**66.214.539.931**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	20.108.341.082	-	20.108.341.082
Nợ phải trả không phân bổ			7.804.128.463
Cộng			**27.912.469.545**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	Cộng
Doanh thu thuần	69.479.531.867	163.636.364	69.643.168.231
Giá vốn hàng bán	61.118.180.948	82.451.376	61.200.632.324
Chi phí không phân bổ			8.378.009.321
Doanh thu hoạt động tài chính			2.002.432.338
Chi phí tài chính			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.066.958.924
Lãi (lỗ) khác			83.970.017
Lợi nhuận trước thuế			2.150.928.941
Chi phí thuế TNDN			457.847.247
Lợi nhuận sau thuế			**1.693.081.694**

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024

Đơn vị tính: VND

	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	8.128.995.337	5.417.307.559	13.546.302.896
Tài sản không phân bổ			80.585.277.505
Cộng			**94.131.580.401**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	45.192.217.510	-	45.192.217.510
Nợ phải trả không phân bổ			7.049.742.270
Cộng			**52.241.959.780**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Duy tu, bảo trì đảm bảo giao thông đường thủy nội địa và điều tiết các công trình vượt sông, hoạt động dịch vụ sử dụng phà	Cho thuê địa điểm, mặt bằng, tài sản hoạt động	Cộng
Doanh thu thuần	60.755.845.088	241.636.364	60.997.481.452
Giá vốn hàng bán	47.574.364.221	151.451.376	47.725.815.597
Chi phí không phân bổ			8.827.021.459
Doanh thu hoạt động tài chính			2.369.773.733
Chi phí tài chính			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.814.418.129
Lãi (lỗ) khác			189.342.748
Lợi nhuận trước thuế			7.003.760.877
Chi phí thuế TNDN			1.445.200.952
Lợi nhuận sau thuế			**5.558.559.925**

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo số 222/TB-UBND ngày 06/5/2022 của UBND Thành phố Hải Phòng về kết luận của Tập thể lãnh đạo UBND Thành phố Hải Phòng tại cuộc họp về việc xử lý chênh lệch thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn giá trị đơn đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua Bến Gót - Cái Viềng năm 2019, Quyết định số 2315/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 và Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt giá trị đặt hàng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua Bến Gót - Cái Viềng năm 2019, Văn bản số 3474/STC-TCDN ngày 15/9/2022 của Sở Tài chính Hải Phòng về việc nộp số tiền chênh lệch thu giá dịch vụ qua phà lớn hơn giá trị quyết toán dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng phà qua Bến Gót - Cái Viềng năm 2019, Công ty đã thực hiện nộp vào ngân sách theo các văn bản nêu trên với số tiền 12.347.155.197 VND ngày 29/3/2023 (của năm 2019) và 24.740.693.403 ngày 29/11/2024 (của năm 2022).

Theo Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh dự toán cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích thường xuyên trên địa bàn thành phố thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải năm 2024, số còn phải nộp ngân sách Nhà nước về phần chênh lệch giữa giá thu dịch vụ qua phà Gót - Cái Viềng và quyết toán dịch vụ với Sở Giao thông vận tải Hải Phòng sau khi trừ đi phần phát sinh năm 2024 là 19.371.622.145 VND.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đỗ Thị Lan Phương	Bùi Thị Ninh	Nguyễn Xuân Phát